

Tiếng Việt từ thế kỷ 17: Đạo Bụt/tượng Bụt/lạy Bụt/thờ Bụt và bút, luân hồi, vô thường ...

ISSN: 2734-9195

11:02 29/08/2025

Hi vọng bài viết nhỏ này gợi ý cho người đọc cảm thấy thích thú để tìm hiểu sâu xa hơn nữa về tiếng Việt của các thế kỷ trước; nhất là qua các dạng chữ quốc ngữ, Nôm và Hán và khám phá nhiều điều thú vị hơn trong kho tàng ngôn ngữ văn hóa Việt Nam.

Tác giả: **Nguyễn Cung Thông**[1]

Phần này bàn về một số cách dùng Phật giáo từ các tài liệu chữ quốc ngữ vào TK 17 - hay từ thời LM de Rhodes và các giáo sĩ Tây phương sang Á Đông truyền đạo: **đạo bụt/tượng bụt, lạy bụt, thờ bụt, nặn bụt, khấn bụt, chú bụt, bắt bụt ... cột phướn làm chay, luân hồi, Thích ca, vô thường, đi tu, ăn năn tội...** Đây là lần đầu tiên cách dùng này hiện diện trong tiếng Việt qua dạng con chữ La Tinh/Bồ (chữ quốc ngữ), điều này cho ta dữ kiện để xem lại một số cách đọc chính xác hơn so với các dạng chữ Nôm cùng thời, cũng như thông tin về một số sinh hoạt xã hội/tôn giáo từ những nhân chứng lịch sử (mắt thấy tai nghe).

Ngoài ra, liên hệ giữa hai âm **bút** và **bụt** khá rõ nét qua dạng kí âm bằng chữ quốc ngữ; nhưng ít người biết là tương quan bút - bụt còn để lại dấu ấn trong loại chữ ô vuông (chữ Hán) khi truy nguyên.

Tài liệu tham khảo chính của bài viết này là các tài liệu chép tay của LM Philipê Bình (sở dĩ - xem chi tiết trong mục Tài liệu tham khảo chính và bốn tác phẩm của LM de Rhodes soạn: (a) cuốn Phép Giảng Tám Ngày (viết tắt là PGTN in năm 1651), (b) Bản Báo Cáo văn tắt về tiếng An Nam hay Đông Kinh (viết tắt là BBC in năm 1651), (c) Lịch Sử Vương Quốc Đàng Ngoài 1627-1646 và (d) tự điển Annam-Lusitan-Latinh (thường gọi là Việt-Bồ-La, viết tắt là VBL in năm 1651) có thể tra tự điển này trên mạng như <http://books.google.fr/books?id=uGhkAAAAMAAJ&printsec=frontcover#v=onepage&> Các chữ viết tắt khác là **Nguyễn Cung Thông** (NCT), Hán Việt (HV), Việt Nam (VN), ĐNA (Đông Nam Á), LM (Linh Mục), CG (Công Giáo), PG (Phật Giáo), TVGT

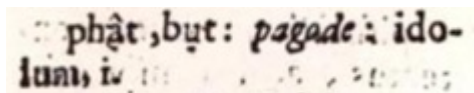
(Thuyết Văn Giải Tự/khoảng 100 SCN), NT (Ngọc Thiên/543), ĐV (Đường Vận/751), NKVT (Ngũ Kinh Văn Tự/776), LKTG (Long Kham Thủ Giám/997), QV (Quảng Vận/1008), TV (Tập Vận/1037/1067), TNAV (Trung Nguyên Âm Vận/1324), CV (Chính Vận/1375), TVi (Tự Vị/1615), VB (Vận Bồ/1100/1154), VH (Vận Hội/1297), LT (Loại Thiên/1039/1066), CTT (Chính Tự Thông/1670), TViB (Tự Vị Bồ/1666), TTTH (Tứ Thanh Thiên Hải), KH (Khang Hi/1716), P (tiếng Pháp), A (tiếng Anh), L (tiếng La Tinh), VNTĐ (Việt Nam Tự Điển/Hội Khai Trí Tiến Đức), ĐNQATV (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị) ...v.v... Kí viết là ký (tên người, tên sách) và trang/cột/tờ của VBL được trích lại từ bản La Tinh để người đọc tiện tra cứu thêm.

Tương quan Hán Việt ghi nhận trong bài không nhất thiết khẳng định nguồn gốc của các từ liên hệ (có gốc Việt cổ hay Hán cổ).

1. Bụt - Phật

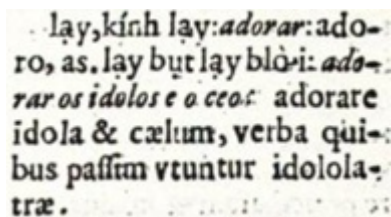
1.1 Bụt lần lần thay bằng phật từ TK 17

VBL trang 597 ghi rõ hai cách dùng tương đương bụt và phật - cách ghi nhận dân dã của VBL cho thấy hai cách dùng phật và bụt chỉ là một:



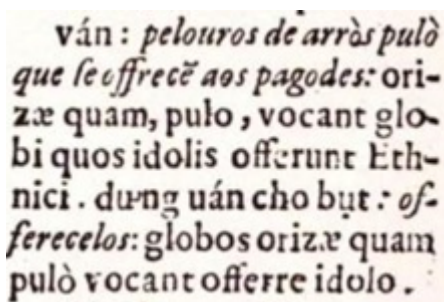
phật, bụt: *pagode*: *idolum*, *id.*

VBL trang 597 - để ý[2] hai dạng tương đương bụt ghi ngay sau phật và phật không viết hoa.



lạy, kính lạy: *adorar*: *adorare*, *as. lạy bụt lạy blò: adorare idolos e o ceos: adorare idola & celum, verba quibus passim vtuntur idololatriæ.*

lạy bụt lạy trời/VBL tr. 394 : một hoạt động dân gian phổ thông



ván: *pelouros de arròs pulò que se offerece aos pagodes: orizæ quam, pulo, vocant globi quos idolis offerunt Ethnici. dùng uán cho bụt: offerre celos: globos orizæ quam pulò vocant offerre idolo.*

VBL trang 858 (oản cũng đọc là ván/môi hóa vào TK 17).

điđ, rợ *mato*: fylua, x. đi
điđ, rợ mọi: *gēte domato ho-*
mines fylueftres. phật bôn
điđiđ, bụt là rợ mọi: *os pa-*
godes sūo gente do mato: idola
sunt homines fylueftres.

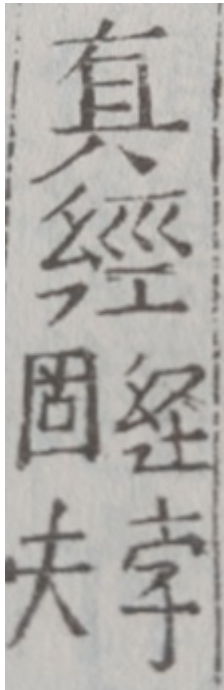
VBL trang 220`

tượng: *eflatua*: statua, x.
tượng bụt: *pagode*: idolum,
i. hình tượng: *imagem, re-*
presentação, figura corporal:
imago, ginis. corporea figu-

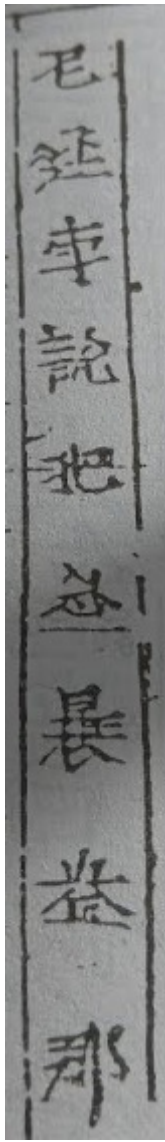
VBL trang 848

Ngày thứ bốn 111
* * mà kẻ thờ bụt thì đa
chủng ầy, cho đến lầy
Thích ca làm nên Mọi
đặt chệy, b. dấu tiaố sách

Bụt xuất hiện 32 lần so với Thích Ca 8 lần và Phật 0 lần trong PGTN



Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa trang 51b ghi "**Chân kinh** kinh bụt có pho"

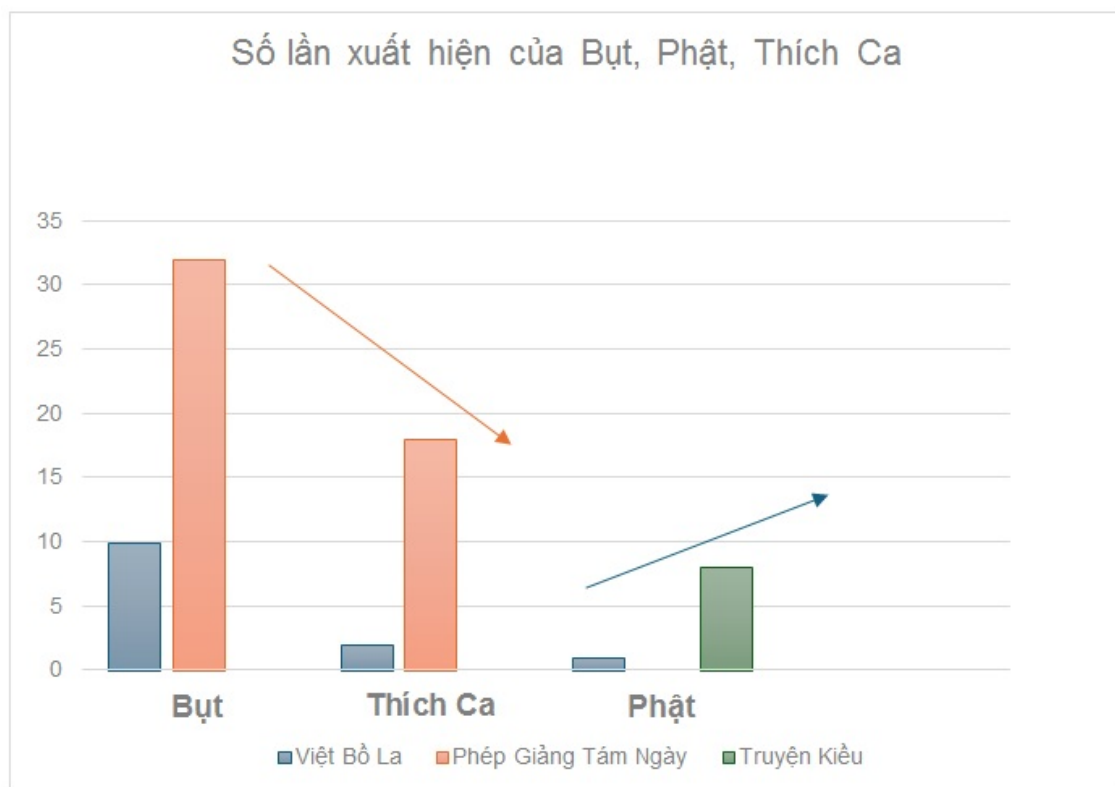


Phật Thuyết Đại Báo Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh/PTĐBATK trang 39b ghi "Này kinh bụt thốt trả ơn nặng áng nạ" - đây là một cách dịch Nôm tựa đề PTĐBATK (bằng Hán Việt), câu diễn Nôm này xuất hiện 3 lần. Chữ Nôm Bụt 孺 xuất hiện 70 lần trong bản này.

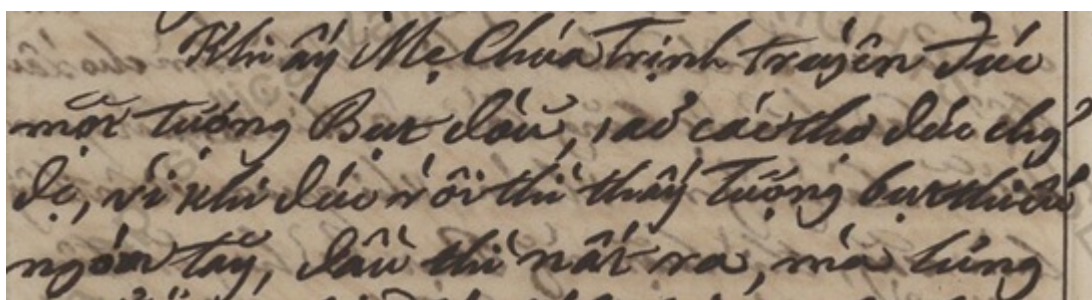
Bụt xuất hiện 11 lần trong VBL, 32 lần trong PGTN so với Thích Ca xuất hiện 2 lần trong VBL, 18 lần trong PGTN. Từ Phật HV chỉ xuất hiện 2 (hai) lần trong VBL - xem hình chụp trang 597 và 220 bên trên. Tới thời cụ Nguyễn Du (1766-1820) thì bụt, Thích Ca không còn phổ thông so với Phật qua các tài liệu Hán Nôm (văn chương bác học) - phản ánh qua bản Nôm truyện Kiều chỉ có dùng chữ Phật 8 lần (không dùng Bụt hay Thích Ca).

Giản đồ bên dưới cho thấy phần nào khuynh hướng giảm dần của cách dùng bụt từ TK 17 cho đến TK 19. Tự điển Béhaine (1772/1773, Đàng Trong) cùng thời cụ Nguyễn Du ghi danh từ bụt 3 lần và ghi 7 mục Phật. Tự điển Taberd (1838, **Đàng Trong** sdd) chỉ ghi 6 mục (bỏ mục Phật pháp) so với tự điển Theurel (1877, **Đàng Ngoài**[3]) tuy dựa vào tự điển Béhaine và Taberd nhưng có ghi

thêm 6 mục Bụt và 7 mục Phật (không có mục Phật pháp). Tuy có ít dùng đi, nhưng dạng Bụt vẫn còn bảo lưu trong một số thành ngữ ca dao trong dân gian[4] như Bụt chùa nhà không thiêng, Bụt nhiều oán ít, đi với Bụt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy, đẹp như tiên hiền như Bụt ...v.v... Ngoài ra, Đàng Ngoài (td. tự điển Theurel) có lúc dùng Bụt so với Phật khác với Đàng Trong (td. tự điển Béhaine/Taberd - phương ngữ) ít thấy xuất hiện hơn[5].



Số lần xuất hiện của Bụt, Phật, Thích Ca trong VBL, PGTN và Truyện Kiều.



Trang 131 "Truyện nước Anam Đàng Ngoài chí Đàng Trong" Philipphê Bỉnh (sđd): Bụt có lúc viết hoa (Bụt) có lúc không (bụt). Cụ Bỉnh (1759-1833), cùng thời cụ Nguyễn Du, thường dùng Bụt so với Phật trong tài liệu chép tay (sđd), phản ánh phần nào ngôn ngữ dân gian vào TK 18 và 19. Cũng vào thời kỳ này, LM Morrone ghi lại các cách dùng tương đương đạo Bụt, đạo Phật, Phật giáo - xem hình chụp lại từ tài liệu chép tay Lexicon Cochinchinense Latinum (sđd). Tiếng Việt hiện đại thường dùng đạo Phật hay Phật giáo.

Chữ hiếm này 弗 từng đọc là 符勿切 phù vật thiết (TV, LT) y như cách đọc chữ phật 佛 (ĐV, TV, LT, VH, CV, TVi).

爾雅·釋器 不律謂之筆 註 蜀人呼筆爲不律也 說文 楚謂之聿 吳人謂之不律 燕謂之弗 秦謂之筆

Nhĩ Nhã· Thích khí 不律謂之筆 chú 蜀人呼筆爲不律也 Thục nhân hô bút vi bất luật dĩ Thuyết Văn Sở vị chi duật Ngô nhân vị chi bất luật Yến vị chi phất Tần vị chi bút.

Hai chữ bút 筆 và bực (> phật 佛) từng đọc giống nhau như đã ghi nhận bên trên: đời Tần đọc 筆 là bút so với người **nước Yến** (xem bản đồ trang dưới) đọc là phất/phật 弗; hai âm này bây giờ rất khác biệt, td. giọng BK bút là bĩ so với phật đọc là fó (fú). Cách đọc cổ đại bất luật của bút gợi ý cho một dạng âm cổ phục nguyên là *b/plut hay *b/prut, nguyên âm r- dẫn đến khả năng ngạc hóa cho ra dạng duật 遽 (noi theo, hàm ý dựa vào luật lệ đã ghi chép).

佛***bực** (> **phật**) 弗***bút** 筆**bút** (>***biet** > **viết**)

bút: *pincel de escreuer: penicillus ad scribendum, cầm*
bút: *tomar o pincel: accipere penicillum, dicitur de magistro dum discipulos docet.*

VBL trang 60 so với viết chỉ dùng làm động từ/VBL trang 869

biết: *escreuer: scribo, is.*
aliq viết.

VBL trang 69/viết ghi bằng dạng trung gian từ b - - v



Nước Yến/trích [https://en.wikipedia.org/wiki/Yan_\(state\)](https://en.wikipedia.org/wiki/Yan_(state))

Bút vào thời Tập Vận (1037/1067) đã có một cách đọc khác là *biết, để cho ra dạng 𣪠 iết và viết vào thời VBL. Xem lại chữ bút 筆 (thanh mẫu bang 幫 vận mẫu chất 質 khai khẩu tam đẳng, nhập thanh) có các cách đọc theo phiên thiết

鄙密切 bí mật thiết (TVGT, QV)

辟密切 tích mật thiết (NT, TTTH, TVi) tích 辟 âm cổ là *pek/bek - TVi ghi âm 音必 âm tất (tất có âm cổ là *pit - hiện tượng trùng nữu, xem chú thích 6)

逼密切 bức mật thiết (TV, LT, VH)

筆別切 bút biệt thiết (TV, LT) TV ghi 音莧 âm biệt - vẫn bút/bất/bật với nguyên âm sau/lớn -u/â đã có một dạng với nguyên âm trước/nhỏ -iê vào thời Tập Vận (1037/1067), giải thích khả năng dạng bút trở thành viết[7] được bảo lưu trong tiếng Việt (*biet > viết) và một số phương ngữ miền Nam TQ). Từ TK 18, khi người Việt đã ổn định cuộc sống ở ĐBSCL, viết (Đàng Trong) cũng dùng tương đương với bút (Đàng Ngoài).

昵輒切 nật triếp thiết (TV)

壁吉切 bích cát thiết (CV) bích tương ứng với vách tiếng Việt

補密切 bổ mật thiết (CTT)

TNAV ghi vận bộ tế vi 齊微 và nhập thanh tác thượng thanh (入聲作上聲)

CV ghi cùng vận/nhập thanh 必緝畢羈霽澤澤彈鞞蹕趕筆琤鉞筆鐸 (tất bút)

Giọng BK bây giờ là bỉ (theo pinyin hiện đại) so với giọng Quảng Đông bat1 (Taishan bit2) và các giọng Mân Nam 客家话 [客英字典] bit7 [沙头角腔] bit7 [宝安腔] bit7 [台湾四县腔] bit7 [梅县腔] bit7 [海陆腔] bit7 [东莞腔] bit7 [陆丰腔] bit7 [客语拼音字汇] bid5, tiếng Nhật hichi (Go-on) hitsu (Kan-on) với biến âm b > h, tiếng Hàn but pil (cả hai nguyên âm u và i đều được bảo lưu như trong các dạng tiếng Việt bút và viết).

Vào TK 17, viết dùng như động từ và bút là danh từ (VBL), cho đến TK 19 thì cây bút là cây viết (dùng như nhau - Behaine/1772-1773, penicillus) . Quản bút, ngòi bút, tháp bút, cầm bút thời VBL đã có các cách dùng tương đương là quản viết, ngòi viết, tháp viết và cầm viết từ TK 18 về sau (từ thời Béhaine/sđd).

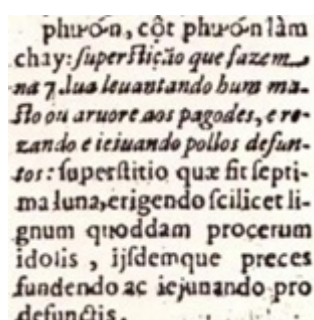
Với khả năng **bút** có một biến âm là ***biết > viết** như trên, âm **bút** (dựa vào thành phần hài thanh 弗 cũng là âm *but của bút đọc theo người nước Yên đã dẫn bên trên) cũng có thể liên hệ đến âm **biết** bảo lưu nét nghĩa nguyên thủy của động từ budh- tiếng Phạn (nghĩa là biết ~ giác HV). Tuy nhiên các học giả

Norman và Mei [8](1976), Schuessler[9] (2007), Sagart (2008) lại liên hệ biết với bát 捌 tiếng Mân Nam nghĩa là biết. Norman, Mei, Schuessler đề nghị biết và bát có gốc Nam Á (Austroasiatic), còn Sagart[10] cho rằng biết là từ gốc Hán Tạng biệt 別. Người viết (NCT) đề nghị một nguồn khác hơn của động từ biết (gốc tiếng Phạn *budh-) qua ảnh hưởng thâm trầm của Phật giáo và tư duy tổng hợp truyền thống[11] của người Việt. Tóm tắt quá trình biến âm của bút và bụt:

*b/prut - *but - bút - 𠬞 iết - viết

*bjut/bwuts - bụt (bật/bột) - biết

2. Phướn, cột phướn làm chay



VBL trang 609

2.1 Phướn

(VBL trang 609) tóm tắt tục lệ vào tháng bảy âm lịch: dựng cột phướn cúng phật[12] (pagode - tiếng Bồ Đào Nha TK 17) cùng ăn chay cho những người đã chết. Theo người viết, lễ hội trên chính là lễ Vu Lan. VBL đã ghi lại hoạt động dựng phướn và ăn chay cho những người đã chết/cúng cô hồn (xá tội vong nhân). Ngoài tục lệ '**ăn tết ba ngày**' (mục tết, VBL trang 731) khi dân thường vào chùa ba ngày đầu năm (ăn chay niệm Phật - kiểu tu hành ngắn hạn/NCT) để tránh rủi ro tai nạn (VBL ghi là tránh quỷ vô thường/diabolus La Tinh). '**Cột phướn ăn chay**' cũng gây ấn tượng cho LM de Rhodes để ghi lại chi tiết trong VBL.

Tục lệ này cũng ghi trong mục cột (cột phướn - VBL trang 134). Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa (Hoàng Thị Ngọc khảo cứu/phiên âm/chú giải - sđd) cho thấy tương quan giữa phiên/phan với phướn.

Bảo phan phướn cả thân dài

Bảo cái nón phướn tốt tươi diễm đà (trang 169, 52b).

Cổng[13] cao gần phước hội chay chính kỳ (trang 175, 56a/56b)

...

Như vậy là hai lễ hội quan trọng của người Việt Nam là tết nguyên đán và tết trung nguyên đều được ghi lại trong VBL qua cách dùng bốn chữ dễ nhớ là ăn tết ba ngày và cột phước làm chay. Không những thế, VBL còn ghi câu nói bốn chữ hay gặp của Phật tử vào TK 17 (VBL trang 394) là **lạy bụt lạy** trời[14] (trời) cho thấy lòng tôn kính và trông mong sự phù hộ từ các đấng thiêng liêng. Câu nói bốn chữ này bây giờ thường là lạy trời lạy Phật.

Ảnh hưởng sâu đậm của đạo Phật khá rõ nét trong các tục lệ này vào TK 17, cũng như ghi nhận của Bentô Thiện trong thư viết tay (1659):

‘Chùa thờ bụt thì một làng một chùa, nhà thờ thần thì cũng vậy chẳng kể được cho (hết)’ trích từ thư viết tay của Bentô Thiện (1659), chụp lại trong trang 150 Lịch sử chữ quốc ngữ 1620-1659 (Đỗ Quang Chính, sđd).

Trong tài liệu trên, chữ Nôm phước viết bằng phiên HV 片 (xuất hiện 2 lần) cho thấy bình thanh (phiên/phan HV 幡) đã trở thành khứ thanh. tuy nhiên phước cũng ghi bằng phiên HV 幡 (xuất hiện 1 lần) cho thấy tương quan phiên - phước ... Thử xem lại các cách đọc của phiên/phan dựa vào các tài liệu Hán cổ.

2.2 Phiên - phan - phước

Chữ phiên/phan 幡 (thanh mẫu bàng 滂 vận mẫu nguyên 元 bình thanh, hợp khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết

甫煩切 phủ phiên thiết (TVGT)

孚袁切 phu viên thiết (QV, TV, VH, LT)

符袁切 音煩 phù viên thiết, âm phiên (TV, LT, TTTH)

芳袁反 phương viên phản (LKTG)

孚艱切 音翻 phu gian thiết, âm phiên (CV, TVi) - đáng lẽ đọc là *phan cho phù hợp với phiên thiết này/NCT.

CV ghi cùng vần/bình thanh 翻 翻 幡 ???? 反 汴 璠 旰 緇 番 幡 藩 蕃 潘 (phiên *phản phiên phan) - để ý QV và CV có ghi vần phản 反 của phiên (tuy là bình thanh).

Giọng BK bây giờ là fân (theo pinyin hiện đại) so với giọng Quảng Đông faan1 và các giọng Mân Nam 客家话 [客英字典] fan1 [台湾四县腔] fan1 [梅县腔] fan1 [宝安腔] fan1 [客语拼音字汇] fan1 [海陆腔] fan1 (Hokkien đọc là hoan: phụ âm đầu ph- trở thành h- cũng như tiếng Nhật), tiếng Nhật han (Go-on) hon (Han-on) và tiếng Hàn là [한] theo IPA là /pʰan/.

Để ý tương quan kiếp - cướp - cấp (tương quan nguyên âm iê - ươ - a), miễn - muộn - vãn, hiệp - hợp - hạp, viên - vườn, phiền - buồn- muộn, liên - luôn, quyển - cuốn - cuộn - quyền - vắn - quán - vấn ... Nên không khó nhận ra tương quan phiên - phước. Tuy nhiên, có thể vì xuất hiện trong tiếng Việt rất lâu đời nên thanh điệu có phần thay đổi (phiên nguyên là bình thanh) như mộ HV 墓 liên hệ đến mồ mả (mô), nghiên 研 liên hệ đến nghiền, nghiệm, nghiền, nghiên, kế 繼 kể ghê (cha/mẹ ghê) ...v.v...

2.3 Trướng, phô trướng đề trụ

Trướng HV 帳 là màn che, trướng màn cho thấy cách dùng hai chữ có nghĩa giống nhau. VBL giải thích trướng có các tua thêu rủ xuống ở bốn phía (như cái mùng - conopeum/L). Trướng còn chỉ bức vải có chữ viết (chữ Hán). Tự điển Béhaine (1772/1773, sđd), Taberd (1838, sđd), Theurel (1877, sđd) cũng ghi màn trướng 幔帳 là conopeum/L với thứ tự chữ ngược lại so với VBL, thêm[15] vào cách dùng tương đương là màn tử 幔?????. VBL ghi thêm trong mục trướng bốn chữ phô trướng đề mục HV 鋪帳題柱 dùng để chỉ trang trí trong chùa thờ Phật với màn trướng và cột có đề chữ Hán (dán chữ hay khắc). Kiến trúc này thường hiện diện trong các chùa ở Việt Nam, Trung Hoa, Nhật, Hàn (đồng văn) so với Thái Lan, Campuchia ... Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa trang 52b phần Pháp Khí Bộ Nhị Thập Cửu (sđd) cũng mô tả trang trí trong chùa :

Họa trục tranh vẽ nên đồ

Đề trụ cột dán từng câu đối tài

Bình màn màn phẳng mọi nơi

Thiền gia phong cảnh với người kể thông...

trướng màn: *fobreceo com
as mais cortinas das ilhargas:
conopeum cum peripeta-
smatibus hinc inde extensis.
phô trướng đề trụ: ornare
varela ou templo dos idolos
com cortinas, pinturas &c: or-
nare idolorum fanum peri-
petasmatibus, picturis &c.*

Bụt liền biết ý thốt ra rằng vậy

Tao đi áng hội mấy chày

(đức Phật tỏ xưng 'tao')

Vắng nhà phá giới là mày đã cam (c. 7349-7351)

...

Hay công thức rửa tội[18], câu khẩu ngữ ghi lại vào năm 1645 (hội nghị ở Ma Cao) là

“Tau rửa mãi nhân danh Cha ủa Con, ủa spirito santo”

(Tau rửa mày nhân danh Cha và Con, và spirito santo)

...

Mấy ở kẻ nào? (~ quê bạn ở đâu?) VBL trang 354

<i>cut: " atque ut Euange- lium in uniuerso mundo propagarent, imperauit. " Data est, inquit, mihi omnis potestas, in caelo, & in terra. " Eunt ergo do- cite omnes gentes, bapti- zantes eos, " in nomine Pa-</i>	<i>dramento. " và khiên đam tin lành, là giảng đạo thật cho khắp thiên hạ, " phán rằng: tao đã chịu mọi phép bợn; và tên bô-i, và du-ối đết; bay hãy đi dầy dề khắp ngu-ối thế, mà rửa</i>
--	--

PGTN trang 248 (đức Chúa Giê Su xưng 'tao')

Không biết LM de Rhodes đã ghi lại câu HV Phật bốn di địc(h) từ đâu: có thể từ một cộng tác viên người Việt nào đó (hay một nho sĩ) hay từ tài liệu chữ Hán hay Dòng Tên. Nhắc lại là vào cuối TK 16 và đầu TK 17, các giáo sĩ Dòng Tên đến Viễn Đông đều nhận thấy sự phổ thông của đạo Phật và để truyền đạo thành công hơn, các giáo sĩ đã tìm cách cách giải thích sự 'phi lý' của đạo Phật cho dân bản xứ: td. linh hồn của người chết nhập (sống lại) vào người khác (luân hồi trong mục luân và mục hồi/VBL), khái niệm về nguồn gốc loài người và thế giới (đức Phật Tổ chỉ là một người bình thường và không làm được 'phép lạ', 'tạo thiên lập địa' - PGTN trang 111) ...v.v... Câu nói bốn chữ Phật bốn di địc 佛本夷狄 đã từng xuất hiện trong bài viết của thi hào/triết gia Hàn Dũ[19] (768-824) đả phá đạo Phật cùng suy tôn đạo Khổng. Trích một đoạn liên hệ trong lá thư dâng lên vua của Hàn Dũ phê bình về đạo Phật:

佛本夷狄之人□ 與中國言語不通□ 衣服殊製□ 口不言先王之法言□ 身不服先王之法服□ 不知君臣之義□ 父子之情

Phật bốn di địc chi nhân□ dữ Trung Quốc ngôn ngữ bất thông□ y phục thù chế□ khẩu bất ngôn tiên vương chi pháp ngôn. thân bất phục tiên vương chi

pháp phục□ bất tri quân thần chi nghĩa□ phụ tử chi tình

Tạm dịch/NCT: Phật (tổ) là người sống ở trên rừng (rợ mọi/VBL), ngôn ngữ không giống Trung Quốc; y phục rất khác biệt. Nói chuyện phép tắc lễ nghĩa và ăn mặc không giống các vua ta trước đây; không biết đến quan hệ quân thần và phụ tử (vua và tôi, cha và con - tam cương/NCT).

4. Một số cách dùng như luân hồi, nạt bàn, vô thường, quan âm (âm)...

Đọc kỹ VBL và PGTN, ta có thể nhận ra được một số quan điểm trọng yếu của đạo Phật. Tuy nhiên phải thận trọng vì vào thời kỳ này, Tây phương vẫn chưa biết nhiều về đạo Phật dù các giáo sĩ đã đến Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam, và gởi về Âu Châu nhiều tài liệu, bản tường trình về xã hội và tín ngưỡng bản địa. Ngoài ra, ngôn ngữ TK 17 (tiếng Bồ Đào Nha, La Tinh, Việt, Hán) cũng không giống hoàn toàn như ngôn ngữ TK 21; thành ra nhiều câu nói có thể trở thành khó hiểu và dễ gây hiểu lầm một cách tiêu cực.

4.1 Luân hồi

(VBL mục luân trang 430, mục hồi trang 333) - **trầm luân**

Luân hồi HV 輪迴 là một khái niệm cốt lõi của đạo Phật[20] phản ánh sự sống liên tục không giới hạn trong cuộc sống hiện tại, liên hệ đến sự chuyển sinh của linh hồn và nhân quả trong lục đạo. Nét nghĩa này còn thấy trong cách dùng tương đương dân dã là **lộn về** (ghi chú thêm của VBL). Có khả năng lộn về là một dạng âm cổ của luân hồi: lộn (lăn lộn, luân có một dạng âm cổ phục nguyên là *r/lun > lộn, lăn) và về (hồi có một dạng âm cổ phục nguyên là *g/h^w əj > về - môi hóa). Tiếng Việt TK 17 còn dùng cụm danh ngữ **lộn đi lộn lại** để chỉ luân hồi (VBL trang 423). Luân hồi có các dạng **lũân hồi** hay **lởên hồi** trong VBL. Luân còn có các dạng là **lũên**, **lũôn** (VBL trang 430 - không thấy VBL/PGTN dùng dạng luân cho liên).

• vì chưng thì nói hứa
ràng, ai thờ bụt, dầu là
kẻ hèn mọn ở đời này,
• đến đời sau khi lộn
hồi thì sẽ ra được làm
con vua Chúa (bấy: •

PGTN trang 107 – một ‘phản biện’ về luân hồi

trầm luân: *roda de tormē-*
tos: tormentorum perpetua
succellio. Vt fingunt in tran-
smigratione animarum ido-
lorum cultores.

VBL trang 829 thêm chi tiết về luân hồi.

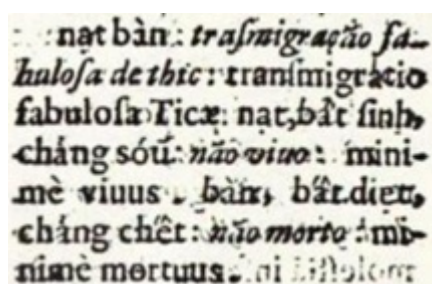
VBL phần tiếng Bồ Đào Nha ghi/NCT **trầm luân** (xem hình chụp bên trên) là sự xoay vòng của sự khổ, phần tiếng La Tinh giải thích/NCT là sự tiếp nối không ngừng của sự khổ do các người theo đạo Phật đặt ra. Trầm luân HV 沉淪 là đắm chìm trong nước (bể khổ - theo đạo Phật), hay luẩn quẩn trong vòng luân hồi phiền não. Cũng như vô thường, trầm luân còn mở rộng nghĩa chỉ sự chết trong Hán văn (tử vong). Các giải thích[21] trong VBL cho thấy phần nào kiến thức phôi thai về đạo Phật của giáo sĩ Dòng Tên và cuối TK 16 và đầu TK 17. Muốn thoát khỏi vòng luân hồi thì cần phải tu hành để đạt được Nát bàn (nạt bàn, Niết bàn), khái niệm này cũng được VBL ghi chép lại như sau.

4.2 Nạt bàn (nát bàn, niết bàn)

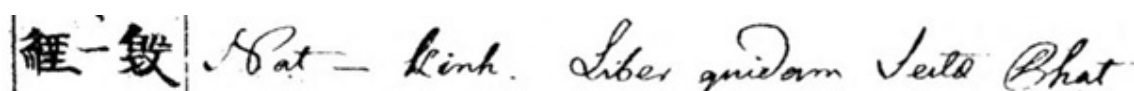
VBL trang 23 giải thích nạt bàn là biến mất (*evanesco/L ~ desaparecer/Bồ so* với tiếng Anh là *disappear*). VBL trang 510 ghi nạt bàn là sự luân hồi của Thích Ca, sau đó giải thích nạt là bất sinh, chẳng sống và bàn là bất diệt, chẳng chết. Có lẽ LM de Rhodes đã hiểu lầm tiếng Phạn Nát bàn - kiến thức về đạo Phật của Tây phương vẫn còn phôi thai vào TK 17 - nên giải thích theo cấu trúc Hán văn: đánh đồng chữ đầu nạt (nát) là bất sinh 不生 (chẳng sống - tiếng Việt TK 17) và chữ sau bàn là bất diệt 不滅 (chẳng chết - tiếng Việt TK 17). Thật ra, Nát/Niết bàn 涅槃 là kí âm của tiếng Phạn निर्वाण Nirvāṇa, tiếng Pali निब्बान Nibbāna.

Nirvāṇa là một từ ghép của chữ nis (ra khỏi, mất) và vā (tắt) hay còn có những cách giải thích khác như vana là rừng, đường quanh co (td. pháp sư Huyền Trang) hàm ý sự mê muội/phiền não của nhân gian; do đó niết bàn là thoát khỏi sự phiền não ...v.v... Là một khái niệm cốt lõi của đạo Phật, niết bàn từng có các dạng kí âm là 涅槃那, 涅槃那, 泥日, 泥洹, 泥畔, 泥盤那, 呢縛男 niết bàn na, niết bàn na, nê nhật, nê hoàn, nê bạn, nê bàn na, nạt phước nam ... Các dạng dịch/phiên nghĩa là 滅, 滅度, 寂滅, 無為, 解脫, 自在, 安樂, 不生不滅, diệt, diệt độ, tịch diệt, vô vi, giải thoát, tự tại, an lạc, bất sinh bất diệt ...v.v... Một điều đáng chú ý là cách đọc nạt bàn đã hiện diện vào TK 17, đến thời tự điển của Béhaine (1772/1773 - xem hình chụp bên dưới) và Taberd (1838 - chép lại Béhaine, đổi thứ tự chữ La Tinh không thay đổi nghĩa) vẫn còn duy trì dạng nạt ở Đàng Trong, ngay cả đến thời tự điển Theurel (1877 - chép lại hoàn toàn từ Taberd) ở Đàng Ngoài. Để ý nạt (nạt nộ) còn là nát (tục ngữ: đội xống nát nạt,

ma nát - Việt Nam Tự điển/Hội Khai Trí Tiến Đức 1931). Thành ra nát bàn còn có một dạng là nát bàn, và chữ Nôm nát hay nát dùng niết HV 涅 cho ra cách dùng phổ thông hiện đại là niết bàn. Tác giả Génibrel[22] (1898, sđd) ghi chú thêm là các cách dùng nát (nát nộ, dọa nát, ~ nhát) và nát bàn kinh là ở Đông Kinh (Tunkin, Đàng Ngoài).

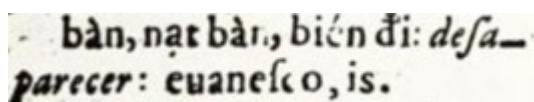


VBL trang 510



Trích tự điển Béhaine "Dictionarium Annamitico-Latinum" ghi trong mục bàn (sđd). Không thấy ghi trong mục nát, nát hay niết (cũng như Taberd, Theurel sđd).

Một điều đáng chú ý là **nát bàn** còn có cách dùng tương đương dân dã là **biến đi** vào TK 17. Biến đi hàm ý xua đuổi rất tiêu cực trong tiếng Việt hiện đại (khẩu ngữ):



VBL trang 23: nát bàn ~ biến đi

4.3 Vô thường (quỷ vô thường)

VBL trang 787 giải thích vô thường là tên loài quỷ thần (nomen diaboli/L) mà người già sợ, do đó họ thường vào chùa vào ba ngày đầu năm (ba ngày tết) vì quỷ vô thường[23] tìm bắt và giết người ta vào thời gian này - theo ghi chép của VBL vào TK 17. Phong tục này không còn nữa cũng như quỷ vô thường. Khái niệm quỷ vô thường từng hiện diện trong Địa Tạng Kinh 地藏经 (cuối TK 10?) hay Kinh Niết Bàn (TK5?), trích những đoạn liên hệ:

无常大鬼□ 不期而到 vô thường đại quỷ, bất kỳ nhi đáo

Tạm dịch/NCT: quỷ vô thường "lớn lắm", có thể đến bất kì lúc nào

Hay trong Đại Bát Niết Bàn Kinh 大般涅槃經 (TK 5?) có câu

無常大鬼 情求難脫 vô thường đại quỷ, tình cầu nan thoát

Tạm dịch/NCT: quỷ vô thường "lớn lắm", khó ai mà thoát được...

Như vậy là vào TK 17, VBL cho ta biết là người Việt vẫn còn dùng một số khái niệm Phật giáo khá xa lạ với Phật tử ngày nay như quỷ vô thường, tì lô, mộc/mục mỗi ...

4.4 Thích(h) ca

Thích Ca 釋迦 là một cách kí âm HV của tiếng Phạn Sakya [सक्य] , tiếng Pali Sākiya, Sakka, Sakya. Người viết chọn âm ca thay vì già cho chữ 迦: vì cách đọc ca là theo phiên thiết 居牙切 cư nha thiết (Quảng Vận, Tập Vận, Vận Hội, Chánh Vận) - ca là âm cổ hơn so với già (dạng ngạc hoá k > gi/ch). Thích 釋 có một dạng âm cổ phục nguyên là *syak, do đó Thích Ca HV có âm trung cổ là *syak *ca rất gần với âm Phạn Sakya. Tiếng Bồ Đào Nha ghi là xaca cũng như tiếng La Tinh, cận âm của tiếng Phạn.

Các tài liệu sau thời VBL như của LM Béhaine, Taberd, Theurel (sđd) còn ghi một dạng khác của Thích ca là Thích gia (phụ âm đầu k ngạc hóa thành gi- : ca > gia). VBL dành gần nguyên trang 761 mục Thích(h) để bàn về Thic(h) Ca (trang 77 mục ca chỉ ghi Thích ca): td. Thích ca qua đời khoảng 1000 năm trước Thiên chúa Kito sinh ra.

Điều này cho thấy các giáo sĩ Dòng Tên biết ít thông tin về đức Phật tổ nói riêng, hay đạo Phật nói chung, vào TK 17 - dù rằng các giáo sĩ này rất quan tâm và học hỏi rất nghiêm túc. Sau hơn 100 năm, LM Béhaine (sđd, thuộc Hội Truyền Giáo Paris) ghi lại rõ hơn là đức Phật tổ sinh ra vào năm 1026 Trước Công Nguyên[24] và đạo Phật truyền vào Trung quốc vào năm 65.



Một ông lão địa phương (Lâm Tỳ Ni) thuộc dòng họ Thích Ca

Hình trên cho thấy người viết/NCT - đứng bên trái mang dép - chụp với một người dân địa phương/Nepal mang họ[25] **Thích Ca** (Sakya) vào tháng 1 năm 2012 - tại An Việt Nam Phật Quốc Tự (ở Lâm Tỳ Ni/Lumbini) qua sự giới thiệu của Thầy Thích Huyền Diệu.

4.5 Sãi vãi

uãi: *bonza*: *sacrificula*, x.
 sãi vãi: *bonfos e bonzas*: *sacrificuli & sacrificulæ*.
 uãi, ous bà ous uãi: *antepafados*: *progenitores*. tổ tử, idem.

VBL trang 856 - vãi thanh ngã

Sãi là thầy tu (ông sãi, người đàn ông ở trong chùa và lo việc chùa), vãi là ni cô (bà/mụ vãi). VBL trang 671 giải thích thêm là ngoài việc thờ phượng Phật, cộng đồng sãi vãi còn làm nhiều chuyện từ thiện như xây cầu, cất nhà cho khách lữ hành có chỗ ở ... Tuy nhiên, VBL trang 856 tiếp theo mục vãi (sãi vãi) là mục

ông bà ông vải (vải thanh ngã, cấu trúc bốn chữ) có nghĩa là tổ tiên. VBL ghi các cách dùng tương đương là tổ tử (~ tổ tông), tổ tiên, tổ nề. Để ý thêm là vải VBL trang 65 ghi là 𢶏 ải thanh hồi. Lẫn lộn thanh ngã và hồi vào thời VBL, ngoài khả năng in ấn sai lệch, còn có thể là giai đoạn tiếng Việt đang phát triển thanh điệu - đây là một chủ đề cần khai thác thêm chi tiết - td. tham khảo bài viết Tiếng Việt từ TK 17: các thanh hồi ngã trong chữ quốc ngữ và giọng Sài Gòn (phần 47A) cùng tác giả (NCT).

Dies quartus	Ngày thứ bốn 119
<i>runt? ^a Cur Annamita tanto studio Maiorum suorum anniuersarium diem celebrant? ^b Cur conuiuia de- ^c functis tantis impensis, ^c aliaque obsequia pro suis paratibus post obitum parant? ^d si enim animae</i>	<i>sinh thì đờn? ^a Sao người An nam mọi năm mọi có giữ ngày cha mẹ, ous bá, ous vải sinh thì, mà làm giỗ chạp hết lúc? ^b Sao tôn của bấy nhiêu, mà làm cỗ làm mâm, cữnhiều sự nữa có</i>

PGTN trang 119 - ông bà ông vải (vải thanh hồi) cũng như trang 22. Chữ Nôm vải dùng vĩ HV 尾 (thượng thanh).

4.6 Quan Âm

VBL trang 619-620 ghi Quan ăm (Quan Âm) là Phật thuộc phái nữ mà các phù thủy sử dụng cho bùa yêu xấu xa (nghĩa tiêu cực). Béhaine (1772/1773), Taberd (1838) ghi là Quan Im (Theurel/Đàng Ngoài chép lại và ghi là Quan Âm) là Phật bà sinh đẻ của Trung Hoa. Các tài liệu từ cuối TK 19 như Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, tự điển Genibrel đều ghi Quan Âm là người đàn bà tốt, nghe thấy (quan, quán 觀) tiếng người khổ não mà đến cứu độ (nghĩa tích cực). Nét nghĩa tiêu cực của Quan Âm trong VBL phải chăng là do suy luận chủ quan của LM de Rhodes khi quan sát tục lệ cúng Phật Bà bề ngoài mà thôi? Hay chỉ nghe giải thích mơ hồ của người dân bản địa - vô tình hay cố ý chép lại từ một nguồn nào đó? Dù sao thì ảnh hưởng[26] của Phật Bà Quan Âm đã rõ nét vào TK 17 ở Việt Nam để trở thành một mục riêng biệt trong VBL.

5. Tiểu kết cho phần 50

Tóm lại, phần trên (bài viết số 50) một lần nữa cho thấy VBL không chỉ là một từ điển với ba ngôn ngữ Việt, Bồ Đào Nha và La Tinh, mà còn là tài liệu tập hợp một số thông tin quý hiếm về xã hội, tín ngưỡng Việt Nam vào TK 17. Đặc biệt là đạo Phật (đạo bụt) với những khái niệm cốt lõi như luân hồi (lộn về), trầm luân, nạt bàn (nát bàn, niết bàn, biến đi), vô thường.

Các lễ hội quan trọng đều có mặt trong VBL như tết ta (ăn tết ba ngày, vào chùa trong ba ngày tết) và rằm tháng bảy (cột phướn làm chay): chúng đều có

những hoạt động liên hệ mật thiết với đạo Phật. Bụt là danh từ phổ thông vào TK 17 như trong các cách nói lạy bụt lạy trời (blời), cúng bụt, thờ bụt, tượng bụt, khăn bụt, dải bụt (kính sợ Phật), bắt bụt (tranh luận đúng sai về Phật) ...

Ảnh hưởng thâm trầm của đạo Phật còn có thể hiện diện trong ngôn ngữ tiếng Việt khi truy tìm nguồn gốc của động từ biết (giác, tri, hiểu HV). Hai mục bút và bụt xuất hiện kế nhau trong VBL trang 60, bút (từng đọc như 弗) có một cách đọc khác là *biet để cho ra dạng viết, dẫn đến khả năng bụt/phật 佛 (cùng thành phần hài thanh) cũng có thể đọc là *biet để cho ra biết (cùng nét nghĩa với động từ tiếng Phạn *budh > bụt).

Một số cách nói khác cũng để lại vết tích[27] qua đạo Phật như hằng hà sa số[28] 恆河沙數 (VBL trang 314) nghĩa là số cát của sông Hằng/Ganga Ấn Độ - hàm ý nhiều vô cùng mà ít người biết đến xuất xứ. VBL còn cho thấy cấu trúc bốn chữ như ăn tết ba ngày, lạy bụt lại blời (trời), cột phướn làm chay, phở trướng để trụ, tạo thiên lợp (lập) địa, thiên viên địa phương (blời tìnon đất 田 uông), sinh kí tử quy (sống/sống thì gửi chết thì về), sinh tử bất kì (sống/sống chết chẳng hạn) ... Đây là một chủ đề đặc biệt cần tra cứu thêm vì cấu trúc tuy đơn giản này lại cô đọng tinh hoa phần nào của truyền thống xã hội, văn hóa tâm linh dân tộc.

Các tài liệu chữ quốc ngữ như VBL và PGTN tuy 'mang nặng' tính cách truyền đạo Kitô, nhưng gián tiếp cho ta một số thông tin quý báu về chùa chiền vào TK 17: màn trướng để trụ, dựng ván cho bụt, quan âm, cầm ấn chú bụt, đọc kinh/tụng kinh, đọc canh đọc kệ, sãi vãi ... Ngoài ra, trong quá trình học tập và truyền đạo cho dân bản địa sao cho 'hiệu quả', các giáo sĩ Tây phương đã đưa ra những nhận xét và đặt vấn đề[29] với thuyết luân hồi của nhà Phật, linh hồn sau khi chết (tái sinh) và thiên đàng/địa ngục, nguồn gốc loài người và thế giới - từ lăng kính của giáo hội La Mã vào TK 17. Khi đọc các tài liệu này bằng tiếng Việt TK 21, không giống hoàn toàn như tiếng Việt TK 17, phải thận trọng vì rất dễ tạo ra kết quả tiêu cực. Hi vọng bài viết nhỏ này gợi ý cho người đọc cảm thấy thích thú để tìm hiểu sâu xa hơn nữa về tiếng Việt của các thế kỷ trước; nhất là qua các dạng chữ quốc ngữ, Nôm và Hán và khám phá nhiều điều thú vị hơn trong kho tàng ngôn ngữ văn hóa Việt Nam.

Tác giả: **Nguyễn Cung Thông**

6. Tài liệu tham khảo chính:

1) Pigneau de Béhaine (1772/1773) - *Bá Đa Lộc Bử Nhu* "Dictionarium Annamitico-Latinum" Dịch và giới thiệu bởi Nguyễn Khắc Xuyên, NXB Trẻ (Thành Phố HCM - 1999). Có thể tham khảo bản chép tay trên mạng như

<https://archive.org/details/DictionariumAnamiticoLatinumPigneaux/Dictionarium%20AnamiticoLatinum%20->

<https://archive.org/details/DictionariumAnamiticoLatinumPigneaux/Dictionarium%20AnamiticoLatinum%20->

2) Philipphê Bình (1822) “Sách Sổ Sang Chép Các Việc” NXB Viện Đại Học Đà Lạt, 1968 ; “Phép Giảng Tám Ngày”, “Truyện nước Anam Đàng trong quyển nhị”, “Truyện nước Annam Đàng Ngoài chí Đàng Trong”... Các tài liệu viết tay của chính tác giả còn lưu trữ trong thư viện tòa thánh La Mã đã được đăng trên mạng công cộng như <https://www.wiglaf.org/vatican/fonds/Borg.tonch.html> ...

3) Đỗ Quang Chính sj (2003) "Nhìn lại Giáo Hội hòa mình trong xã hội Việt Nam" - có thể đọc toàn bài trên trang này <https://dongten.net/nhin-l%E1%ba%a1i-giao-h%E1%bb%99i-hoa-minh-trong-xa-h%E1%bb%99i-vi%E1%bb%87t-nam/6/> ...

(1972) “Lịch sử chữ quốc ngữ 1620-1659” NXB Đuốc Sáng (Sài Gòn).

4) Huỳnh Tịnh Của (1895-1896) "Đại Nam Quốc Âm Tự Vị" Tome I, II - Imprimerie REY, CURIOL & Cie, 4 rue d'Adran (SaiGon).

5) Lã Minh Hằng (2013) "Khảo cứu từ điển song ngữ Hán - Việt: Đại Nam quốc ngữ - nguyên bản Nguyễn Văn San" Hà Nội - NXB Đại học Quốc gia Hà Nội

6) Nguyễn Quang Hồng (2015) “Tự điển chữ Nôm dẫn giải” Tập 1 và 2 – NXB Khoa Học Xã Hội/Hội Bảo Tồn Di Sản Chữ Nôm (Hà Nội).

7) Gustave Hue (1937) "Dictionnaire annamite-chinois-français" Imprimerie Trung-hoà - NXB Khai Trí (Sài Gòn) in lại năm 1971 theo bản gốc năm 1937

8) Nguyễn Văn Khang (Chủ biên), Bùi Chỉ, Hoàng Văn Hành (2002) "Từ điển Mường Việt" NXB Văn Hóa Dân Tộc (Hà Nội).

9) Đinh Gia Khánh/Nguyễn Lương Ngọc (1958) "Thiên Nam Ngữ Lục - Diễn ca lịch sử" Cục Xuất Bản - Bộ Văn Hoá - NXB Văn Hoá (Hà Nội, 1958).

10) Trương Vĩnh Ký J.B.P. (1884, 1920) "Petit dictionnaire francais annamite" Imprimerie de l'union Nguyễn Văn Của (SAIGON).

11) Josepho Maria Morrone (khoảng đầu TK 19) “Lexicon Cochinchinense Latinum” đăng trong cuốn “A Dissertation on the nature and character of the Chinese system of writing” viết bởi nhà ngôn ngữ Mỹ Peter Stephen Du Ponceau (1838), in lại bởi NXB Kessinger Publishing. Kèm thêm bảng từ vựng căn bản có 333 chữ Nôm và chữ quốc ngữ với giải thích.

12) Hoàng Thị Ngọc (1999) “Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật Thuyết Đại Báo Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh” NXB Khoa Học Xã Hội (Hà Nội).

(2016) “Từ điển song ngữ Hán Việt: Chỉ nam Ngọc âm giải nghĩa” khảo cứu, phiên âm, chú giải/Hoàng Thị Ngọc – NXB Văn Học (Hà Nội).

13) Alexandre de Rhodes (1651) “Phép Giảng Tám Ngày” – Tủ Sách Đại Kết in lại từ Tinh Việt Văn Đoàn (1961 – Sài Gòn) với phần giới thiệu của tác giả Nguyễn Khắc Xuyên.

(1651) “Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum” thường gọi là từ điển Việt-Bồ-La; bản dịch của Thanh Lăng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính – NXB Khoa Học Xã Hội, Thành Phố HCM (1991).

“Tường Trình về Đàng Trong 1645” bản dịch của Hồng Nhuệ, NXB Ánh Sáng Publishing, Escondido (California/Mỹ, 1994?).

“Lịch sử Vương Quốc Đàng Ngoài từ 1627 tới năm 1646” dịch giả Nguyễn Khắc Xuyên – Tủ sách Đại Kết, Thành phố HCM (1994).

14) Jean Louis Taberd (1838) – tên Việt là cố Từ – “Dictionarium Annamitico-Latinum” Serampore (Bengale) và cuốn tự điển La Tinh – Việt (1838).

15) J. S. Theurel (1877) “Dictionarum Anamitico-Latinum” LM Theurel ghi nhận LM Taberd khởi thảo và ông cố tình ‘bổ sung’ ngay trong cách giới thiệu trang đầu, (td. hàm ý các cách dùng **Đàng Ngoài** khác với **Đàng Trong**/NCT) – Ninh Phú (Đàng Ngoài).

16) Nguyễn Cung Thông (2020) Loạt bài viết về đạo Phật vào TK 7 như "Đời sống tăng đoàn ở Nalanda vào thế kỉ 7: Kinh hành theo ghi chép của pháp sư Nghĩa Tịnh" - có thể tham khảo trên trang này chẳng hạn <https://tapchinghiencuuphathoc.vn/doi-song-tang-doan-o-nalanda-vao-the-ki-7-kinh-hanh-theo-ghi-chep-cua-phap-su-nghia-tinh.html...>

(2010) "Bụt hay Phật?" Có thể tham khảo loạt bài Bụt hay Phật trên mạng như <https://thuvienhoasen.org/a5295/but-hay-phat-phan-2a...>

17) Pierre-Gabriel Vallot (1898) “Dictionnaire franco-tonkinois illustré” NXB F.H. Schneider (Hà Nội).

(1904) Petit dictionnaire annamite-français - tái bản đợi nhì - Imprimeur-Éditeur F. H. Schneider (HANOI)

Chú thích

[1] Nghiên cứu ngôn ngữ độc lập ở Melbourne (Úc) – email nguyencungthong@gmail.com

[2] Để ý thêm là tiếng Bồ Đào Nha pagode từng có nghĩa (TK 17) là bụt/phật, tượng/hình của bụt/phật/thần - sau đó mới nhập vào tiếng Pháp (pagode), Anh (pagoda), Ý (pagoda) ...v.v... So với chùa tiếng Bồ là templo de idolos (VBL trang 117). Nét nghĩa phát sinh (hiện đại) của pagode là chùa, đền. VBL không những là một tài liệu quý hiếm cho lịch sử ngôn ngữ văn hóa Việt Nam, nếu đọc kỹ sẽ cho thấy nhiều dữ kiện ngôn ngữ thú vị về tiếng La Tinh và Bồ Đào Nha vào TK 17. Dạng pagode lại có khả năng đến từ tiếng Trung Hoa 八角塔 bát giác tháp (thời cận đại đọc gần như pa gô ta > pagode) hay tiếng Ba Tư botkada (bot là bụt, kada là đền thờ)v.v...

[3] Có khả năng Đàng Ngoài vẫn còn dùng bụt so với Đàng Trong, như trong các tài liệu chép tay của LM Philipê Bình ông dùng Phật, đạo Thích Ca và bụt, td. "đem vào chùa mà cúng Bụt" trang 215 trong Truyện nước Annam Đàng Trong; "tượng Bụt" trang 131 trong Truyện nước Annam Đàng Ngoài chí Đàng Trong...

[4] Thiền sư Thích Nhất Hạnh từng đề nghị dùng đạo Bụt thay vì đạo Phật, con Bụt thay vì Phật tử, ngày đản Bụt thay vì ngày Phật đản - xem chi tiết trang này chẳng hạn <https://langmai.org/tham-van-duong/van-dap-voi-ts-thich-nhat-hanh/tai-sao-dung-chu-dao-but/> . Tuy nhiên, cần lưu ý là chữ Phật cũng đã xuất hiện (1 lần) trong Cư Trần Lạc Đạo Phú (vua Trần Nhân Tông 1258-1308) so với Bụt (10 lần) cho thấy khả năng chữ Phật nhập vào tiếng Việt trước thời quân Minh xâm lăng nước ta hay ít dùng hơn so với bụt, td. dùng chung với từ HV khác.

[5] Tự điển Taberd (1838) chép lại 3 (ba) mục bụt (bụt, tượng bụt, bông bụt) từ tự điển Béhaine (1772/1773) ở Đàng Trong, nhưng tự điển Theurel (1877, dựa vào 2 tự điển trên) ở Đàng Ngoài thì ghi 6 mục bụt hay thêm 3 cách dùng mới (bụt thần, hiền như bụt, râm bụt) vào 3 mục cũ. Tự điển Béhaine và Taberd đều có ghi tượng bụt (mục bụt và tượng) và tượng phật (mục tượng) nhưng tự điển Theurel chỉ ghi tượng bụt (mục bụt). Cả 3 tự điển đều ghi đạo phật, không thấy ghi đạo bụt cho thấy mức độ phổ thông của cách dùng đạo Phật.

[6] Âm HV tịnh là dạng Việt hóa qua khuynh hướng trùng nữ 重紐 (b/p > t), âm cổ của tịnh là *bje:ŋ? (đọc gần như bính). Tham khảo các bài viết như "Cách đọc Hán Việt và tính hư cấu trong Thiết Vận 切韻 – Nhìn từ góc độ hiện tượng trùng nữ" của Masaaki Shimizu 清水政明 (2012), "HIỆN TƯỢNG "TRÙNG NỮ" Ở THẦN ÂM TRONG TIẾNG VIỆT" của Ji Hoon (2009), Nguyễn Cung Thông: "Phật giáo vào thế kỷ 7: các tục lệ 'ngược ngạo' (điều 33) theo ghi chép của pháp sư Nghĩa Tịnh" (2025) ...v.v...

[7] Tiếng Mường Bi đọc viết là biết: td. biết chữ là viết chữ (Tự điển Mường Việt, Nguyễn Văn Khang chủ biên Bùi Chỉ, Hoàng Văn Hành - NXB Văn Hóa Dân Tộc - Hà Nội (2002).

[8] Tham khảo bài viết "The Austroasiatics in Ancient South China: Some Lexical Evidence" của Norman, Jerry; Mei, Tsu-lin (梅祖麟) (1976) đăng trong *Monumenta Serica*, number 32, pages 274-301

[9] Tham khảo cuốn "ABC Etymological Dictionary of Old Chinese" của Axel Schuessler - University of Hawaii Press 2007

[10] Td. tham khảo cuốn Old Chinese: A New Reconstruction của William H. Baxter, Laurent Sagart - Oxford University Press (2014) ...v.v.. Học giả Lê Ngọc Trụ cũng từng đề nghị biết có gốc biệt HV trong Tầm Nguyên Tự Điển Việt Nam (1993 - NXB Thành Phố HCM). Ngoài ra, chữ Nôm cổ biết dùng dạng biệt HV 別 như trong Phật Thuyết Đại Báo Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh, Cư Trần Lạc Đạo Phú, Ưc Trai Thi Tập ...

[11] Tham khảo các bài viết liên hệ cùng tác giả (Nguyễn Cung Thông) như 'Cách nói "xuống thuyền, trên trời, ra đời, Đàng Trong/Ngoài ..." thời LM Alexandre de Rhodes (phần 1), "Tiếng Việt thời LM de Rhodes: mùi, mỗi, vị và bụi có cùng gốc - hiện tượng cảm giác kèm/synesthesia (phần 17)" ...v.v...

[12] Dịch là kính (cúng) các tượng thần (idolum/idolis tiếng La Tinh) - như theo các tác giả Đỗ Quang Chính/Hoàng Xuân Việt/Thanh Lăng sdd - thì không được chính xác cho lắm vì phạm trù nghĩa của idolum rất rộng: bụt (phật), bụt thần, hình bụt, tượng bụt (tượng phật) ...v.v... Ngay cả phần tiếng Bồ, mục cột (phướn - VBL trang 134) lại ghi là cúng (kính) các thần/bụt (idolos) so với cúng (kính) bụt/phật (pagode) trang 609. Điều này phản ánh phần nào kiến thức của phương Tây về đạo Phật ('đa thần') vẫn còn phôi thai vào TK 17. Nhờ vào các tài liệu từ những giáo sĩ tiên phong của Dòng Tên như de Rhodes, Ricci mà phương Tây bắt đầu biết đến đạo Phật càng ngày càng chính xác và rõ ràng hơn.

[13] Học giả Hoàng Thị Ngọc (sdd) lại đọc câu này là Công cao căn phướn hội chay chính kỳ (câu này thuộc vào mục Vũ trùng viết về chim chóc/NCT).

[14] Một chi tiết đáng chú ý là phần giải thích (VBL trang 394 - lạy, kính lạy) bằng tiếng Bồ Đào Nha dịch theo nguyên văn lạy bụt lạy trời; phần tiếng La Tinh cũng dịch theo nguyên văn nhưng lại thêm một nhận xét: đây là câu nói của người theo đạo Phật ở khắp nơi. Điều này còn cho thấy khả năng LM de Rhodes đã tra cứu hai tài liệu khác nhau (và có thể cập nhật lại) để soạn VBL -

[22] Các học giả Đào Duy Anh, Gustav Hue trong thập niên 1940 đều ghi là nát bàn (niết có thể đọc là nát). Lại có nhận xét nát bàn là đọc sai, phải đọc là niết bàn - thật ra nát bàn/nát bàn là âm trung cổ tiếng Việt so với âm Hán Việt niết bàn - tham khảo bài viết này chẳng hạn (23/3/2015) <https://hanoimoi.vn/het-hon-khi-doc-sach-truyen-thieu-nhi-391215.html> ...

[23] so với khái niệm thần chết (tử thần HV) liên hệ đến sự chết chóc.

[24] Năm sinh của đức Phật tổ chưa hoàn toàn được xác định: có nguồn ghi là năm 624 TCN, có nguồn ghi là năm 563 TCN ...v.v... Một hội thảo quốc tế về đạo Phật tại đại học Gottingen University (Đức) vào năm 1988 cho thấy số nhiều học giả cho rằng năm Phật đản sinh có thể sau 563 TCN cả 100 năm, tuy nhiên cần nhiều khảo cứu khoa học khách quan cùng kết quả khảo cổ để xác định chính xác hơn.

[25] Tham khảo thêm chi tiết bài viết "Dòng Họ Thích Ca" trong Tập San Pháp Luân 14 hay trên mạng như <https://thuvienphatviet.com/thich-dong-thanh-dong-ho-thich-ca/2/>, hay "Shakya caste of Nepal" (2023) trang này <https://inf.news/en/culture/d05eecdd68fe3947eeb644f4b1e7e6b0.html> ...

[26] Tín ngưỡng Quan Âm 觀音 liên hệ mật thiết với văn hóa Trung Hoa, Nhật Bản, Đại Hàn ... Td. Đền Asakusa Kannon thờ Quan Âm đã có trên 1400 năm ở Tokyo chẳng hạn. Tên thương hiệu Canon (máy chụp hình, máil in, linh kiện điện tử ...) nổi tiếng của Nhật có cùng một gốc.

[27] Ngoài những các danh từ bụt/phật, Thích Ca có gốc tiếng Phạn khi đạo Phật du nhập vào Á Châu, vốn từ tiếng Hán cũng gia tăng đáng kể như qua cấu trúc tạo chữ [Phạn + Hán] sám hối ... Có học giả Trung Quốc, như GS Peter Hu (Đại Học Jiangsu) trong bài viết "Adapting English to Chinese", từng ước tính vốn từ tiếng Hán tăng thêm khoảng 35000 chữ mượn từ tiếng Phạn và kinh Phật, tham khảo thêm các bài viết liên hệ như "Buddhist Impact on Chinese Language" tác giả Guang Xing (2013, University of Hong Kong)...

[28] Đức Phật Tổ dùng hình ảnh số cát của sông Hằng (ẩn dụ) để chỉ số nhiều vô cùng, td. trong Kim Cương Kinh, Vô vi phúc thắng phân thập đệ nhất 金剛經·無為福勝分第十一

[29] Tham khảo các bài viết liên hệ như "Beyond Religious Exclusivism: The Jesuit Attacks against Buddhism and Xu Dashou's Refutation of 1623" tác giả Thierry Meynard S.J. (2017), "Early Modern European Encounters with Buddhism" tác giả Thomas Calobrisi (2022), Phép Giảng Tám Ngày trang 104-111...